

Số: *117* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *11* tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

20/1/14 **Về việc công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Khánh Hòa năm 2013.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 22/10/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Chương trình) giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ số liệu điều tra theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại các huyện, thị xã, thành phố (văn bản số 4635/UBND-TNMT ngày 28/10/2013 của UBND TP Nha Trang; văn bản số 6030/UBND ngày 29/10/2013 của UBND TP Cam Ranh; văn bản ngày 01/7/2013 của UBND TX Ninh Hòa; văn bản số 2036/UBND-NN ngày 08/10/2013 của UBND huyện Vạn Ninh; văn bản ngày 15/8/2013 của UBND huyện Diên Khánh; văn bản số 1660/UBND-KT ngày 07/10/2013 của UBND huyện Khánh Vĩnh; văn bản ngày 25/10/2013 của UBND huyện Khánh Sơn và văn bản ngày 15/10/2013 của UBND huyện Cam Lâm);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số *24* /TTr-SNN ngày *11* /12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) tỉnh Khánh Hòa năm 2013 với các chỉ số như sau:

1. Chỉ số 1

- Chỉ số 1A: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 89,4%, (557.005 người/622.946 người).

- Chỉ số 1B: Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 74,4%, (30.346 người/39.217 người).

2. Chỉ số 2

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (KTQG) đạt 21,5% (133.985 người/622.946 người).

3. Chỉ số 3

- Chỉ số 3A: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu đạt 85,0% (127.194 hộ/149.728 hộ);
- Chỉ số 3B: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 77,2% (115.605 hộ/149.728 hộ);
- Chỉ số 3C: Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 39,8% (4.194 hộ/10.537 hộ);
- Chỉ số 3D: Số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng trong năm: 7.607 cái.

4. Chỉ số 4

- Chỉ số 4A: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 89,6% (361/403 trường);
- Chỉ số 4B: Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh đạt 92,3% (372/403 trường);
- Chỉ số 4C: Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 93,8% (378/403 trường).

5. Chỉ số 5

- Chỉ số 5A: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 100% (94/94 trạm);
- Chỉ số 5B: Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh: 100% (94/94 trạm);
- Chỉ số 5C: Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh: 100% (94/94 trạm);

6. Chỉ số 6

Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc hợp vệ sinh đạt 49,9% (11.205/22.436 hộ chăn nuôi gia súc).

7. Chỉ số 7

Chỉ số 7B: Số người được sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp trong năm: 15.059 người.

8. Chỉ số 8

Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

- Chỉ số 8A: Bền vững: 20,0% (ứng với 16/80 công trình);
- Chỉ số 8B: Trung bình: 31,3% (ứng với 25/80 công trình);
- Chỉ số 8C: Kém hiệu quả: 25,0% (ứng với 20/80 công trình);
- Chỉ số 8D: Không hoạt động: 23,7% (ứng với 19/80 công trình).

(Chi tiết phụ lục 1, 2, 3 và 4 đính kèm)

Điều 2. Bộ chỉ số công bố tại Điều 1 nêu trên là cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng và ban hành các chủ trương, chính sách chế độ liên quan.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng tải Bộ chỉ số sau khi công bố lên Website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để các tổ chức, cá nhân có thể tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

Điều 3. Trách nhiệm cập nhật Bộ chỉ số hàng năm

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện và các Sở Y tế, Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai việc cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm điều tra, cập nhật số liệu công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế hàng năm của ngành y tế để bổ túc vào Bộ chỉ số nêu trên.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm điều tra, cập nhật số liệu công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học hàng năm của ngành Giáo dục và Đào tạo.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm điều tra, cập nhật các chỉ số trong Bộ chỉ số hàng năm của địa phương.

Bộ chỉ số ngành và địa phương hàng năm Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp thành Bộ chỉ số chung của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trường ban Dân tộc; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Văn phòng TT.CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn;
- Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn;
- Cục Thống kê Khánh Hòa;
- Công báo Khánh Hòa;
- Lưu VP, HP, HL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Phụ lục 1: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL	Số người nghèo sử dụng nguồn NL	Số người sử dụng nước máy	Số người nghèo sử dụng nước máy	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL giảm do hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng toàn Tỉnh	622.946	39.217	557.005	89,4%	30.346	77,4%	101.248	87.150	23.393	393.958	40.929	6.848	164.071	2.987	3.624	11.377	477	15.059	838	2.250	2.059	8.821	10.720
I	Thành phố Nha Trang	97.958	2.049	92.756	94,7%	1.892	92,3%	7.336	5.649	803	27.354	17.538	1.089	66.427	1.645	154	5.844	0	500	20	136	625	0	4.106
1	Xã Phước Đồng	21.886	414	18.237	83,3%	312	75,4%	2.501	1.397	113	7.510	2.545	199	10.727	182	38	0	0	70	0	122	10	0	0
2	Xã Vĩnh Hiệp	8.005	81	8.005	100,0%	81	100,0%	128	63	0	335	1.699	81	7.670	0	34	0	0	68	20	0	0	0	0
3	Xã Vĩnh Lương	15.087	375	14.104	93,5%	332	88,5%	3.032	2.684	332	14.104	0	0	0	1.461	0	5.844	0	0	0	12	615	0	4.106
4	Xã Vĩnh Ngọc	12.442	235	12.442	100,0%	235	100,0%	361	349	0	900	4.281	235	12.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Vĩnh Phương	12.067	312	11.942	99,0%	302	96,8%	717	689	273	2.337	3.009	29	9.730	2	42	0	0	288	0	2	0	0	0
6	Xã Vĩnh Thái	10.640	248	10.640	100,0%	248	100,0%	66	64	31	272	2.377	217	10.368	0	40	0	0	74	0	0	0	0	0
7	Xã Vĩnh Thạnh	9.852	348	9.852	100,0%	348	100,0%	263	195	42	906	2.180	306	8.946	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Vĩnh Trung	7.979	36	7.534	94,4%	34	94,4%	268	208	12	990	1.447	22	6.544	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thành phố Cam Ranh	36.608	2.037	34.695	94,8%	1.747	85,8%	5.731	3.603	974	21.955	3.181	773	12.740	104	397	400	68	1.382	82	222	0	1.042	0
1	Xã Cam Bình	4.978	126	4.825	96,9%	117	92,9%	964	265	98	3.947	209	19	878	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Cam Lập	1.785	45	1.785	100,0%	45	100,0%	152	152	30	1.148	173	15	637	5	2	21	0	11	0	0	0	0	0
3	Xã Cam Phước Đông	13.232	584	12.474	94,3%	551	94,3%	2.722	1.661	507	10.770	408	44	1.704	18	45	93	5	169	17	30	0	108	0
4	Xã Cam Thành Nam	4.538	274	4.411	97,2%	228	83,2%	991	875	167	3.264	305	61	1.147	17	68	69	61	265	30	4	0	11	0
5	Xã Cam Thịnh Đông	7.090	197	7.051	99,4%	197	100,0%	351	319	48	1.155	1.560	149	5.896	64	282	217	2	937	35	0	0	0	0
6	Xã Cam Thịnh Tây	4.985	811	4.149	83,2%	609	75,1%	551	331	124	1.671	526	485	2.478	0	0	0	0	0	0	188	0	923	0
III	Thị xã Ninh Hòa	153.808	5.430	143.945	93,6%	4.826	88,9%	29.092	27.294	4.229	115.027	7.087	597	28.908	145	765	601	35	3.226	38	309	501	1.132	2.253
1	Xã Ninh An	14.100	517	11.996	85,1%	386	74,7%	2.743	2.255	334	9.428	613	52	2.568	12	91	44	5	396	9	40	76	179	345
2	Xã Ninh Bình	11.310	488	10.686	94,5%	447	91,6%	2.398	2.253	411	9.298	325	36	1.388	2	54	11	6	240	4	1	0	5	0
3	Xã Ninh Đông	5.646	187	4.973	88,1%	151	80,7%	979	973	147	4.065	228	4	908	4	73	17	0	289	0	166	0	537	0

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL	Số người nghèo sử dụng nguồn NL	Số người sử dụng nước máy	Số người nghèo sử dụng nước máy	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL giảm đo hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm đo hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Xã Ninh Hưng	6.024	185	6.024	100,0%	185	100,0%	1.267	1.267	182	5.375	151	3	649	0	121	0	0	527	3	0	0	0	0
5	Xã Ninh Ích	8.764	223	7.437	84,9%	179	80,3%	1.686	1.380	170	5.920	356	9	1.507	6	1	18	0	5	0	0	18	0	77
6	Xã Ninh Lộc	8.349	282	7.261	87,0%	219	77,7%	808	719	158	3.210	937	61	4.051	5	20	24	0	87	0	22	307	97	1.391
7	Xã Ninh Phú	6.621	284	6.472	97,7%	271	95,4%	1.353	1.351	257	5.724	171	14	748	0	15	0	0	49	0	0	0	0	0
8	Xã Ninh Phụng	11.616	399	11.500	99,0%	392	98,2%	2.478	2.462	392	10.682	194	0	818	2	64	8	0	270	0	1	0	1	0
9	Xã Ninh Phước	6.797	211	6.779	99,7%	206	97,6%	1.545	1.541	206	6.779	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	18	0
10	Xã Ninh Quang	12.226	367	11.314	92,5%	323	88,0%	2.567	2.386	322	10.098	287	1	1.216	2	51	9	0	216	1	24	0	100	0
11	Xã Ninh Sim	10.281	410	8.673	84,4%	318	77,6%	1.266	1.000	167	4.464	1.200	151	4.209	16	3	72	6	12	0	1	18	2	73
12	Xã Ninh Sơn	5.140	204	5.133	99,9%	204	100,0%	921	919	157	3.169	525	47	1.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Xã Ninh Tân	2.983	163	2.623	87,9%	94	57,7%	512	431	65	1.813	208	29	810	54	0	237	8	0	0	0	0	0	0
14	Xã Ninh Tây	2.832	199	2.622	92,6%	187	94,0%	655	606	187	2.622	2	0	0	0	0	0	0	0	0	19	0	78	0
15	Xã Ninh Thân	9.393	346	9.180	97,7%	336	97,1%	1.957	1.912	332	8.670	130	4	510	5	123	20	0	510	4	18	0	76	0
16	Xã Ninh Thọ	7.458	188	7.439	99,7%	188	100,0%	1.444	1.444	144	5.649	407	44	1.790	25	1	101	6	2	0	0	0	0	0
17	Xã Ninh Thượng	6.216	363	5.885	94,7%	327	90,1%	892	810	220	3.232	641	107	2.653	8	7	28	4	31	2	10	82	30	367
18	Xã Ninh Trung	6.716	172	6.716	100,0%	172	100,0%	1.421	1.421	161	6.089	145	11	627	0	77	0	0	307	9	0	0	0	0
19	Xã Ninh Vân	1.609	33	1.597	99,3%	33	100,0%	417	416	33	1.597	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	9	0
20	Xã Ninh Xuân	9.727	209	9.635	99,1%	208	99,5%	1.783	1.748	184	7.143	567	24	2.492	4	64	12	0	285	6	0	0	0	0
IV	Huyện Vạn Ninh	104.868	6.180	88.099	84,0%	5.123	82,9%	19.246	16.512	5.123	74.590	2.866	36	13.509	814	508	3.234	260	2.372	12	635	0	2.746	0
1	Xã Vạn Long	9.187	521	3.002	32,7%	250	48,0%	1.341	653	250	3.002	0	0	0	47	0	195	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Vạn Phước	9.265	467	9.254	99,9%	382	81,8%	1.862	1.862	382	9.254	0	0	0	75	0	260	45	0	0	38	0	152	0
3	Xã Vạn Thọ	4.711	344	4.586	97,3%	322	93,6%	1.177	1.129	322	4.586	0	0	0	7	0	39	0	0	0	0	0	30	0
4	Xã Vạn Bình	8.342	404	8.339	100,0%	367	90,8%	1.649	1.544	367	7.217	271	0	1.122	62	48	229	75	164	2	81	0	321	0
5	Xã Vạn Khánh	8.745	385	8.061	92,2%	314	81,6%	1.761	1.750	314	8.061	0	0	0	41	0	185	0	0	0	9	0	36	0

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL	Số người nghèo sử dụng nguồn NL	Số người sử dụng nước máy	Số người nghèo sử dụng nước máy	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL giảm do hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Xã Vạn Phú	12.606	799	12.520	99,3%	714	89,4%	1.950	1.928	714	7.682	1.016	0	4.838	214	122	860	49	522	0	80	0	321	0
7	Xã Vạn Thắng	17.780	903	16.959	95,4%	782	86,6%	2.626	2.566	782	12.097	964	36	4.862	156	265	672	91	1.377	10	317	0	1.269	0
8	Xã Vạn Thạnh	6.077	403	4.956	81,5%	291	72,2%	1.106	1.004	291	4.956	0	0	0	115	0	460	0	0	0	0	0	185	0
9	Xã Vạn Lương	12.361	827	11.559	93,5%	822	99,4%	2.796	2.723	822	11.559	0	0	0	56	0	201	0	0	0	30	0	112	0
10	Xã Xuân Sơn	4.032	324	4.010	99,4%	324	100,0%	286	284	324	1.323	615	0	2.687	0	73	0	0	309	0	80	0	320	0
11	Xã Vạn Hưng	11.762	803	4.854	41,3%	555	69,1%	2.692	1.069	555	4.854	0	0	0	41	0	133	0	0	0	0	0	0	0
V	Huyện Diên Khánh	102.422	3.664	86.031	84,0%	3.040	83,0%	18.664	15.035	2.712	67.150	4.576	328	18.881	116	211	450	21	870	38	123	71	493	301
1	Xã Diên An	9.309	151	8.670	93,1%	144	95,4%	832	717	99	3.047	1.354	45	5.623	3	104	16	0	442	20	5	0	16	0
2	Xã Diên Bình	3.726	75	3.709	99,5%	75	100,0%	708	679	59	3.076	138	16	633	1	7	3	0	28	0	0	0	0	0
3	Xã Diên Điền	9.814	206	6.726	68,5%	105	51,0%	2.100	1.451	105	6.726	0	0	0	9	0	30	0	0	0	1	0	3	0
4	Xã Diên Đồng	3.364	380	2.988	88,8%	316	83,2%	822	711	270	2.566	113	46	422	3	0	9	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Diên Hòa	4.882	181	4.491	92,0%	173	95,6%	1.016	946	151	4.032	116	22	459	3	3	13	0	12	6	0	0	0	0
6	Xã Diên Lạc	9.125	172	8.729	95,7%	170	98,8%	1.972	1.859	168	7.853	231	2	876	1	41	1	0	156	0	1	0	3	0
7	Xã Diên Lâm	4.615	157	4.535	98,3%	155	98,7%	884	876	155	4.535	0	0	0	15	0	64	7	0	0	0	0	0	0
8	Xã Diên Lộc	2.975	91	401	13,5%	21	23,1%	624	95	21	401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Xã Diên Phú	9.716	189	5.886	60,6%	99	52,4%	2.021	1.099	91	4.765	282	8	1.121	0	3	0	0	14	0	78	0	331	0
10	Xã Diên Phước	5.968	136	5.575	93,4%	122	89,7%	1.227	1.192	122	5.064	164	0	511	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Xã Diên Sơn	10.149	360	9.215	90,8%	312	86,7%	1.878	1.713	312	9.215	0	0	0	24	0	89	7	0	0	17	0	65	0
12	Xã Diên Tân	2.708	316	2.647	97,7%	295	93,4%	380	374	252	1.699	250	43	948	4	0	15	4	0	0	0	0	0	0
13	Xã Diên Toàn	6.561	137	6.289	95,9%	132	96,4%	527	467	75	2.040	959	57	4.249	26	44	95	0	182	12	2	0	3	0
14	Xã Diên Thạnh	5.602	73	3.653	65,2%	35	47,9%	596	105	9	526	765	26	3.127	0	5	0	0	18	0	0	2	0	6
15	Xã Diên Thọ	4.490	142	4.274	95,2%	136	95,8%	1.034	983	132	3.972	74	4	302	15	4	60	3	18	0	1	0	2	0
16	Xã Diên Xuân	5.201	565	4.753	91,4%	442	78,2%	1.329	1.208	442	4.753	0	0	0	9	0	43	0	0	0	0	69	0	295

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL	Số người nghèo sử dụng nguồn NL	Số người sử dụng nước máy	Số người nghèo sử dụng nước máy	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL giảm do hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
17	Xã Suối Tiên	4.217	333	3.490	82,8%	308	92,5%	714	560	249	2.880	130	59	610	3	0	12	0	0	0	18	0	70	0
VI	Huyện Khánh Vĩnh	30.542	9.126	22.481	73,6%	5.738	62,9%	3.779	2.881	2.700	12.204	2.614	3.038	10.277	19	312	85	2	1.446	418	654	753	2.918	3.589
1	Xã Cầu Bà	2.413	725	1.791	74,2%	531	73,2%	170	40	42	154	357	489	1.637	10	312	47	2	1.446	418	79	4	358	15
2	Xã Giang Ly	1.459	737	1.459	100,0%	737	100,0%	321	321	737	1.459	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Khánh Bình	4.174	444	4.174	100,0%	444	100,0%	464	464	309	2.035	525	135	2.139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Khánh Đông	3.319	383	2.540	76,5%	159	41,5%	589	589	159	2.540	168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	168	0	779
5	Xã Khánh Hiệp	3.195	414	2.836	88,8%	370	89,4%	161	161	72	669	534	298	2.167	0	0	0	0	0	0	0	91	0	363
6	Xã Khánh Nam	1.748	369	1.599	91,5%	358	97,0%	468	415	358	1.599	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Khánh Phú	2.953	753	720	24,4%	178	23,6%	403	45	0	167	179	178	553	1	0	4	0	0	0	1	281	9	1.369
8	Xã Khánh Thành	1.676	1.379	1.660	99,0%	1.379	100,0%	11	7	0	31	352	1.379	1.629	7	0	31	0	0	0	7	0	33	0
9	Xã Khánh Thượng	2.327	1.114	1.042	44,8%	460	41,3%	0	0	0	0	206	460	1.042	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xã Khánh Trung	2.824	757	1.771	62,7%	317	41,9%	441	440	317	1.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	0	1.058	0
11	Xã Liên Sang	1.731	733	1.731	100,0%	733	100,0%	328	326	682	1.503	59	51	228	1	0	3	0	0	0	0	209	0	1.063
12	Xã Sông Cầu	1.085	40	1.085	100,0%	40	100,0%	68	68	24	260	222	16	825	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Xã Sơn Thái	1.638	1.278	73	4,5%	32	2,5%	355	5	0	16	12	32	57	0	0	0	0	0	0	318	0	1.460	0
VII	Huyện Khánh Sơn	18.860	4.315	14.842	78,7%	2.209	51,2%	1.998	1.899	1.811	12.576	268	257	2.266	52	2	409	82	217	86	79	0	181	0
1	Xã Thành Sơn	2.908	1.126	1.195	41,1%	70	6,2%	82	69	60	544	22	10	651	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Sơn Lâm	2.972	511	2.581	86,8%	374	73,2%	376	372	269	2.581	19	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Sơn Bình	2.891	412	1.327	45,9%	61	14,8%	303	229	61	1.227	21	0	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Sơn Hiệp	1.678	465	1.552	92,5%	252	54,2%	217	217	142	1.216	2	142	336	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Sơn Trung	2.394	387	2.206	92,2%	202	52,2%	240	240	29	1.989	2	0	217	33	2	254	76	217	86	50	0	65	0
6	Xã Ba Cùm Bắc	4.667	1.120	4.663	99,9%	1.114	99,5%	739	731	1.114	3.701	193	0	962	19	0	155	6	0	0	29	0	116	0
7	Xã Ba Cùm Nam	1.350	294	1.318	97,6%	136	46,3%	41	41	136	1.318	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm			
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL	Số người nghèo sử dụng nguồn NL	Số người sử dụng nước máy	Số người nghèo sử dụng nước máy	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nguồn NL giảm đo hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm đo hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
VIII	Huyện Cam Lâm	77.880	6.416	74.156	95,2%	5.771	89,9%	15.402	14.277	5.041	63.103	2.799	730	11.062	92	1.275	354	9	5.046	144	92	109	309	471
1	Xã Cam An Bắc	5.893	497	5.614	95,3%	431	86,7%	1.088	968	410	5.453	34	21	161	7	0	35	0	0	0	4	88	17	404
2	Xã Cam An Nam	4.900	554	3.888	79,3%	341	61,6%	1.163	740	341	3.888	0	0	0	16	0	66	3	0	0	7	0	39	0
3	Xã Cam Hải Tây	4.532	361	4.532	100,0%	361	100,0%	801	801	323	3.336	328	38	1.196	2	322	6	0	1.181	36	0	0	0	0
4	Xã Cam Hải Đông	2.638	136	2.509	95,1%	136	100,0%	592	584	136	2.262	67	0	247	0	67	0	0	247	0	41	0	116	0
5	Xã Cam Hiệp Bắc	2.971	224	2.552	85,9%	114	50,9%	694	577	86	2.093	133	28	459	11	2	35	0	5	0	0	0	0	0
6	Xã Cam Hiệp Nam	5.256	374	4.565	86,9%	243	65,0%	1.081	1.038	243	4.574	0	0	0	6	0	21	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Cam Hòa	13.622	679	13.022	95,6%	615	90,6%	3.046	2.901	615	13.022	0	0	0	3	0	14	4	0	0	0	0	0	0
8	Xã Cam Phước Tây	5.769	571	5.511	95,5%	543	95,1%	1.133	1.102	230	4.067	354	313	1.444	22	7	80	2	19	0	36	21	124	67
9	Xã Cam Tân	8.220	344	8.203	99,8%	344	100,0%	1.618	1.492	334	7.705	136	10	498	21	63	88	0	230	0	3	0	11	0
10	Xã Cam Thành Bắc	13.468	629	13.158	97,7%	605	96,2%	1.949	1.837	434	7.715	1.364	171	5.443	4	814	9	0	3.364	108	1	0	2	0
11	Xã Sơn Tân	893	137	893	100,0%	137	100,0%	0	0	0	0	221	137	893	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Xã Suối Cát	9.718	1.910	9.709	99,9%	1.901	99,5%	2.237	2.237	1.889	8.988	162	12	721	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ lục 2: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ SINH MÔI TRƯỜNG HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Quyết định số 117 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng toàn Tỉnh	149.728	127.194	115.605	85,0%	77,2%	10.537	4.194	39,8%	7.607	1.608	22.436	11.205	49,9%
I	Thành phố Nha Trang	23.899	23.899	22.333	100,0%	93,4%	586	518	88,4%	4.750	294	1.276	955	74,8%
1	Xã Phước Đồng	5.391	5.391	4.932	100,0%	91,5%	117	101	86,3%	987	87	371	240	64,7%
2	Xã Vĩnh Hiệp	1.998	1.998	1.998	100,0%	100,0%	23	23	100,0%	557	0	49	40	81,6%
3	Xã Vĩnh Lương	3.078	3.078	2.587	100,0%	84,1%	94	72	76,6%	722	30	152	109	71,7%
4	Xã Vĩnh Ngọc	3.372	3.372	3.372	100,0%	100,0%	74	74	100,0%	923	100	251	228	90,8%
5	Xã Vĩnh Phương	2.996	2.996	2.919	100,0%	97,4%	105	97	92,4%	395	20	308	224	72,7%
6	Xã Vĩnh Thái	2.820	2.820	2.819	100,0%	100,0%	61	61	100,0%	843	0	97	74	76,3%
7	Xã Vĩnh Thạnh	2.392	2.392	2.075	100,0%	86,8%	96	80	83,3%	240	57	28	22	78,6%
8	Xã Vĩnh Trung	1.852	1.852	1.630	100,0%	88,0%	16	10	62,5%	83	0	20	18	90,0%
II	Thành phố Cam Ranh	9.043	6.448	6.160	71,3%	68,1%	570	161	28,2%	178	31	2.650	815	30,8%
1	Xã Cam Bình	1.176	825	820	70,2%	69,7%	32	14	43,8%	27	4	11	0	0,0%
2	Xã Cam Lập	488	329	329	67,4%	67,4%	12	5	41,7%	8	0	68	29	42,6%
3	Xã Cam Phước Đông	3.153	2.277	2.079	72,2%	65,9%	170	42	24,7%	65	25	968	450	46,5%
4	Xã Cam Thành Nam	1.211	1.181	1.154	97,5%	95,3%	73	62	84,9%	13	0	242	216	89,3%
5	Xã Cam Thịnh Đông	1.938	1.802	1.745	93,0%	90,0%	64	37	57,8%	61	2	303	109	36,0%
6	Xã Cam Thịnh Tây	1.077	34	33	3,2%	3,1%	219	1	0,5%	4	0	1.058	11	1,0%
III	Thị xã Ninh Hòa	36.618	30.784	27.829	84,1%	76,0%	1.654	657	39,7%	785	283	6.077	4.387	72,2%
1	Xã Ninh An	3.367	2.864	2.363	85,1%	70,2%	147	39	26,5%	125	21	948	915	96,5%

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xã Ninh Bình	2.729	2.477	2.425	90,8%	88,9%	129	95	73,6%	39	11	324	314	96,9%
3	Xã Ninh Đông	1.391	1.087	1.062	78,1%	76,3%	67	15	22,4%	37	74	304	279	91,8%
4	Xã Ninh Hưng	1.418	1.239	1.056	87,4%	74,5%	69	20	29,0%	8	0	176	49	27,8%
5	Xã Ninh Ích	2.043	1.990	1.698	97,4%	83,1%	83	27	32,5%	36	7	96	14	14,6%
6	Xã Ninh Lộc	1.928	1.636	1.376	84,9%	71,4%	91	29	31,9%	44	24	127	85	66,9%
7	Xã Ninh Phú	1.566	1.279	1.246	81,7%	79,6%	86	48	55,8%	2	0	130	88	67,7%
8	Xã Ninh Phụng	2.690	2.489	2.325	92,5%	86,4%	109	52	47,7%	58	11	188	143	76,1%
9	Xã Ninh Phước	1.545	1.223	1.222	79,2%	79,1%	58	27	46,6%	4	0	137	109	79,6%
10	Xã Ninh Quang	2.885	2.702	2.607	93,7%	90,4%	124	83	66,9%	42	18	253	194	76,7%
11	Xã Ninh Sim	2.410	1.990	1.889	82,6%	78,4%	112	53	47,3%	49	45	272	119	43,8%
12	Xã Ninh Sơn	1.447	1.357	1.066	93,8%	73,7%	75	34	45,3%	60	8	416	362	87,0%
13	Xã Ninh Tân	720	493	482	68,5%	66,9%	45	14	31,1%	8	4	130	80	61,5%
14	Xã Ninh Tây	655	309	187	47,2%	28,5%	58	5	8,6%	2	0	140	41	29,3%
15	Xã Ninh Thân	2.085	1.483	1.401	71,1%	67,2%	105	33	31,4%	81	1	384	1	0,3%
16	Xã Ninh Thọ	1.848	1.472	1.419	79,7%	76,8%	52	17	32,7%	64	4	683	622	91,1%
17	Xã Ninh Thượng	1.543	1.268	940	82,2%	60,9%	95	22	23,2%	28	44	306	134	43,8%
18	Xã Ninh Trung	1.570	1.283	1.138	81,7%	72,5%	67	22	32,8%	58	0	583	578	99,1%
19	Xã Ninh Vân	420	366	355	87,1%	84,5%	14	8	57,1%	11	5	29	16	55,2%
20	Xã Ninh Xuân	2.358	1.777	1.572	75,4%	66,7%	68	14	20,6%	29	6	451	244	54,1%
IV	Huyện Vạn Ninh	24.315	19.259	18.279	79,2%	75,2%	1.815	1.219	67,2%	796	83	2.808	473	16,8%
1	Xã Vạn Long	2.107	1.514	1.431	71,9%	67,9%	139	94	67,6%	77	0	114	11	9,6%
2	Xã Vạn Phước	1.961	1.650	1.559	84,1%	79,5%	155	104	67,1%	90	0	277	83	30,0%

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Xã Vạn Thọ	1.187	732	721	61,7%	60,7%	110	88	80,0%	6	0	229	196	85,6%
4	Xã Vạn Bình	2.035	1.516	1.481	74,5%	72,8%	136	58	42,6%	65	7	197	44	22,3%
5	Xã Vạn Khánh	1.982	1.460	1.427	73,7%	72,0%	132	98	74,2%	67	1	267	30	11,2%
6	Xã Vạn Phú	2.879	2.657	2.557	92,3%	88,8%	218	171	78,4%	76	57	308	22	7,1%
7	Xã Vạn Thắng	3.950	3.265	3.151	82,7%	79,8%	293	170	58,0%	118	11	298	60	20,1%
8	Xã Vạn Thạnh	1.465	1.109	977	75,7%	66,7%	115	52	45,2%	138	0	62	0	0,0%
9	Xã Vạn Lương	3.003	2.443	2.405	81,4%	80,1%	214	169	79,0%	86	0	240	11	4,6%
10	Xã Xuân Sơn	966	590	533	61,1%	55,2%	85	53	62,4%	17	0	281	6	2,1%
11	Xã Vạn Hưng	2.780	2.323	2.035	83,6%	73,2%	218	162	74,3%	56	7	535	10	1,9%
V	Huyện Diên Khánh	25.029	23.437	22.046	93,6%	88,1%	1.077	580	53,9%	683	212	1.565	954	61,0%
1	Xã Diên An	2.232	2.187	2.165	98,0%	97,0%	42	33	78,6%	29	18	103	52	50,5%
2	Xã Diên Bình	827	793	725	95,9%	87,7%	26	10	38,5%	5	0	44	37	84,1%
3	Xã Diên Điền	2.335	2.261	2.155	96,8%	92,3%	58	38	65,5%	44	2	37	26	70,3%
4	Xã Diên Đồng	935	877	708	93,8%	75,7%	138	74	53,6%	50	0	132	120	90,9%
5	Xã Diên Hòa	1.156	1.041	1.033	90,1%	89,4%	46	29	63,0%	37	0	79	50	63,3%
6	Xã Diên Lạc	2.203	2.180	2.119	99,0%	96,2%	52	42	80,8%	35	2	21	14	66,7%
7	Xã Diên Lâm	1.124	895	801	79,6%	71,3%	45	13	28,9%	28	0	145	145	100,0%
8	Xã Diên Lộc	710	589	588	83,0%	82,8%	29	11	37,9%	5	2	84	77	91,7%
9	Xã Diên Phú	2.339	2.262	1.998	96,7%	85,4%	56	32	57,1%	36	9	81	34	42,0%
10	Xã Diên Phước	1.481	1.375	1.356	92,8%	91,6%	42	20	47,6%	32	5	107	68	63,6%
11	Xã Diên Sơn	2.480	2.341	2.273	94,4%	91,7%	92	68	73,9%	82	8	104	47	45,2%
12	Xã Diên Tân	723	602	489	83,3%	67,6%	105	32	30,5%	8	79	96	2	2,1%

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Xã Diên Toàn	1.580	1.531	1.529	96,9%	96,8%	37	32	86,5%	100	18	26	21	80,8%
14	Xã Diên Thạnh	1.440	1.394	1.372	96,8%	95,3%	23	17	73,9%	35	3	14	5	35,7%
15	Xã Diên Thọ	1.110	1.004	971	90,5%	87,5%	40	23	57,5%	84	25	131	103	78,6%
16	Xã Diên Xuân	1.329	1.320	1.065	99,3%	80,1%	162	87	53,7%	48	1	201	106	52,7%
17	Xã Suối Tiên	1.025	785	699	76,6%	68,2%	84	19	22,6%	25	40	160	47	29,4%
VI	Huyện Khánh Vĩnh	7.069	3.073	1.902	43,5%	26,9%	2.030	152	7,5%	36	534	2.264	347	15,3%
1	Xã Cầu Bà	542	85	20	15,7%	3,7%	193	4	2,1%	2	0	200	0	0,0%
2	Xã Giang Ly	321	96	95	29,9%	29,6%	144	33	22,9%	0	0	134	6	4,5%
3	Xã Khánh Bình	989	682	318	69,0%	32,2%	119	4	3,4%	16	0	313	102	32,6%
4	Xã Khánh Đông	757	489	390	64,6%	51,5%	86	11	12,8%	8	0	181	45	24,9%
5	Xã Khánh Hiệp	753	149	74	19,8%	9,8%	119	3	2,5%	2	109	381	65	17,1%
6	Xã Khánh Nam	468	319	94	68,2%	20,1%	109	4	3,7%	2	51	135	1	0,7%
7	Xã Khánh Phú	651	179	52	27,5%	8,0%	159	1	0,6%	3	11	185	2	1,1%
8	Xã Khánh Thành	363	51	34	14,0%	9,4%	292	1	0,3%	1	19	291	20	6,9%
9	Xã Khánh Thượng	495	41	33	8,3%	6,7%	217	5	2,3%	1	8	2	2	100,0%
10	Xã Khánh Trung	688	372	363	54,1%	52,8%	176	58	33,0%	0	181	90	48	53,3%
11	Xã Liên Sang	385	155	147	40,3%	38,2%	143	20	14,0%	1	0	208	6	2,9%
12	Xã Sông Cầu	290	290	258	100,0%	89,0%	13	7	53,8%	0	32	30	30	100,0%
13	Xã Sơn Thái	367	165	24	45,0%	6,5%	260	1	0,4%	0	123	114	20	17,5%
VII	Huyện Khánh Sơn	4.695	2.791	1.803	59,4%	38,4%	1.108	241	21,8%	16	31	2.140	876	40,9%
1	Xã Thành Sơn	581	162	38	27,9%	6,5%	250	0	0,0%	2	0	418	45	10,8%
2	Xã Sơn Lâm	753	467	365	62,0%	48,5%	154	18	11,7%	0	29	464	237	51,1%

Số TT	Tên xã	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Xã Sơn Bình	762	632	246	82,9%	32,3%	127	18	14,2%	7	0	441	156	35,4%
4	Xã Sơn Hiệp	469	110	41	23,5%	8,7%	104	1	1,0%	7	2	134	37	27,6%
5	Xã Sơn Trung	648	524	340	80,9%	52,5%	91	0	0,0%	0	0	247	177	71,7%
6	Xã Ba Cùm Bắc	1.138	806	749	70,8%	65,8%	299	164	54,8%	0	0	226	99	43,8%
7	Xã Ba Cùm Nam	344	90	24	26,2%	7,0%	83	40	48,2%	0	0	210	125	59,5%
VIII	Huyện Cam Lâm	19.060	17.503	15.253	91,8%	80,0%	1.697	666	39,2%	363	140	3.656	2.398	65,6%
1	Xã Cam An Bắc	1.151	1.140	867	99,0%	75,3%	131	48	36,6%	19	0	293	251	85,7%
2	Xã Cam An Nam	1.170	1.088	1.025	93,0%	87,6%	157	102	65,0%	13	0	362	260	71,8%
3	Xã Cam Hải Tây	1.275	1.223	1.219	95,9%	95,6%	104	88	84,6%	21	2	121	103	85,1%
4	Xã Cam Hải Đông	697	668	666	95,8%	95,6%	35	35	100,0%	50	27	124	52	41,9%
5	Xã Cam Hiệp Bắc	826	750	651	90,8%	78,8%	69	26	37,7%	8	3	149	103	69,1%
6	Xã Cam Hiệp Nam	1.280	1.160	1.119	90,6%	87,4%	113	66	58,4%	10	21	196	126	64,3%
7	Xã Cam Hòa	3.150	2.928	2.632	93,0%	83,6%	173	58	33,5%	52	2	454	134	29,5%
8	Xã Cam Phước Tây	1.530	1.426	1.124	93,2%	73,5%	183	83	45,4%	65	14	883	693	78,5%
9	Xã Cam Tân	2.037	1.707	1.457	83,8%	71,5%	93	17	18,3%	61	19	374	257	68,7%
10	Xã Cam Thành Bắc	3.319	3.171	2.929	95,5%	88,2%	170	110	64,7%	55	51	247	133	53,8%
11	Xã Sơn Tân	221	198	70	89,6%	31,7%	43	7	16,3%	0	0	101	99	98,0%
12	Xã Suối Cát	2.404	2.044	1.494	85,0%	62,1%	426	26	6,1%	9	1	352	187	53,1%

Phụ lục 3: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VSMT CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng toàn Tỉnh	403	361	89,6%	372	92,3%	378	93,8%	94	94	100,0%	94	100,0%	94	100,0%
I	Thành phố Nha Trang	47	47	100,0%	47	100,0%	47	100,0%	8	8	100,0%	8	100,0%	8	100,0%
1	Xã Phước Đồng	9	9	100,0%	9	100,0%	9	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Vĩnh Hiệp	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Vĩnh Lương	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Vĩnh Ngọc	7	7	100,0%	7	100,0%	7	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Vĩnh Phương	9	9	100,0%	9	100,0%	9	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Vĩnh Thái	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Vĩnh Thạnh	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Vĩnh Trung	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
II	Thành phố Cam Ranh	31	31	100,0%	31	100,0%	31	100,0%	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%
1	Xã Cam Bình	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Cam Lập	8	8	100,0%	8	100,0%	8	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Cam Phước Đông	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Cam Thành Nam	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Cam Thịnh Đông	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Cam Thịnh Tây	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
III	Thị xã Ninh Hòa	105	92	87,6%	96	91,4%	93	88,6%	20	20	100,0%	20	100,0%	20	100,0%
1	Xã Ninh An	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xã Ninh Bình	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Ninh Đông	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Ninh Hưng	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Ninh Ích	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Ninh Lộc	6	5	83,3%	6	100,0%	5	83,3%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Ninh Phú	5	4	80,0%	4	80,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Ninh Phụng	10	10	100,0%	10	100,0%	10	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
9	Xã Ninh Phước	7	7	100,0%	7	100,0%	7	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
10	Xã Ninh Quang	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
11	Xã Ninh Sim	7	7	100,0%	7	100,0%	7	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
12	Xã Ninh Sơn	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
13	Xã Ninh Tân	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
14	Xã Ninh Tây	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
15	Xã Ninh Thân	9	4	44,4%	4	44,4%	4	44,4%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
16	Xã Ninh Thọ	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
17	Xã Ninh Thượng	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
18	Xã Ninh Trung	9	6	66,7%	9	100,0%	6	66,7%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
19	Xã Ninh Vân	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
20	Xã Ninh Xuân	7	4	57,1%	4	57,1%	4	57,1%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
IV	Huyện Vạn Ninh	45	41	91,1%	41	91,1%	44	97,8%	11	11	100,0%	11	100,0%	11	100,0%
1	Xã Vạn Long	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Vạn Phước	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xã Vạn Thọ	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Vạn Bình	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Vạn Khánh	5	2	40,0%	2	40,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Vạn Phú	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Vạn Thắng	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Vạn Thạnh	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
9	Xã Vạn Lương	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
10	Xã Xuân Sơn	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
11	Xã Vạn Hưng	6	5	83,3%	5	83,3%	5	83,3%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
V	Huyện Diên Khánh	52	45	86,5%	47	90,4%	51	98,1%	17	17	100,0%	17	100,0%	17	100,0%
1	Xã Diên An	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Diên Bình	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Diên Điền	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Diên Đồng	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Diên Hòa	3	2	66,7%	3	100,0%	2	66,7%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Diên Lạc	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Diên Lâm	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Diên Lộc	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
9	Xã Diên Phú	5	1	20,0%	1	20,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
10	Xã Diên Phước	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
11	Xã Diên Sơn	4	3	75,0%	3	75,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
12	Xã Diên Tân	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Xã Diên Toàn	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
14	Xã Diên Thạnh	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
15	Xã Diên Thọ	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
16	Xã Diên Xuân	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
17	Xã Suối Tiên	3	2	66,7%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
VI	Huyện Khánh Vĩnh	49	36	73,5%	38	77,6%	43	87,8%	13	13	100,0%	13	100,0%	13	100,0%
1	Xã Cầu Bà	2	1	50,0%	2	100,0%	1	50,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Giang Ly	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Khánh Bình	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Khánh Đông	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Khánh Hiệp	8	8	100,0%	8	100,0%	8	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Khánh Nam	4	3	75,0%	4	100,0%	3	75,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Khánh Phú	10	3	30,0%	3	30,0%	7	70,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Khánh Thành	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
9	Xã Khánh Thượng	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
10	Xã Khánh Trung	5	2	40,0%	2	40,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
11	Xã Liên Sang	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
12	Xã Sông Cầu	3	2	66,7%	2	66,7%	2	66,7%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
13	Xã Sơn Thái	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
VII	Huyện Khánh Sơn	17	17	100,0%	17	100,0%	17	100,0%	7	7	100,0%	7	100,0%	7	100,0%
1	Xã Thành Sơn	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Sơn Lâm	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%

STT	Tên xã	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xã Sơn Bình	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Sơn Hiệp	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Sơn Trung	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Ba Cùm Bắc	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Ba Cùm Nam	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
VIII	Huyện Cam Lâm	57	52	91,2%	55	96,5%	52	91,2%	12	12	100,0%	12	100,0%	12	100,0%
1	Xã Cam An Bắc	5	4	80,0%	4	80,0%	4	80,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
2	Xã Cam An Nam	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
3	Xã Cam Hải Đông	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
4	Xã Cam Hải Tây	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
5	Xã Cam Hiệp Bắc	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
6	Xã Cam Hiệp Nam	3	3	100,0%	3	100,0%	3	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
7	Xã Cam Hòa	9	6	66,7%	8	88,9%	6	66,7%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
8	Xã Cam Phước Tây	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
9	Xã Cam Tân	6	6	100,0%	6	100,0%	6	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
10	Xã Cam Thành Bắc	4	4	100,0%	4	100,0%	4	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
11	Xã Sơn Tân	2	2	100,0%	2	100,0%	2	100,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%
12	Xã Suối Cát	5	4	80,0%	5	100,0%	4	80,0%	1	1	100,0%	1	100,0%	1	100,0%

Phụ lục 4: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG THEO CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng				22.377	8.820	285.793	87.101	57	4	8	4	7	0	16	25	20	19
I	Thành phố Nha Trang				336	160	10.744	7.544	2						1			1
1	Xã Vĩnh Lương																	
1.1	Hệ thống cấp nước Vĩnh Lương	Nước ngầm	1995	1995	240	160	7.544	7.544	X						X			
2	Xã Vĩnh Phương																	
2.1	Hệ thống cấp nước Vĩnh Phương	Nước ngầm	2003	2003	96	-	3.200	-	X									X
II	TP Cam Ranh				940	409	16.781	4.584	8		3	1			1	5	1	5
1	Xã Cam Bình																	
1.1	Hệ thống cấp nước Cam Bình	Nước ngầm	2000	2000		39		878				X				X		
2	Xã Cam Lập																	
2.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cam Lập	Nước mặt	2004	2004	115	95	1.882	628	X						X			
3	Xã Cam Phước Đông																	
3.1	Hệ thống cấp nước Nông Phố	Nước mặt	2001	2001	116	60	1.943	540	X							X		
3.2	Hệ thống cấp nước Suối Hai	Nước mặt	2006	2006	90	-	1.350	-	X									X
3.3	Hệ thống cấp nước Bà Hùng	Nước mặt	2007	2007	75	-	1.200	-	X									X
3.4	Hệ thống cấp nước Hốc Gia	Nước mặt	2007	2007	30	-	500	-	X									X
3.5	Hệ thống cấp nước Đá Voi	Nước mặt	2007	2007	50	-	650	-	X									X
4	Xã Cam Thành Nam																	
4.1	Hệ thống cấp nước cho đồng bào dân tộc Rắc Lây	Nước ngầm	2011	2011	50	10	100	85	X							X		
5	Xã Cam Thịnh Đông																	
5.1	Hệ thống cấp nước Cam Thịnh Đông	Nước mặt	2001	2001	90	-	3.000	-	X									X
6	Xã Cam Thịnh Tây																	
6.1	Hệ thống cấp nước thôn Sông Cạn	Nước mặt	2005	2005	146	50	3.656	567			X						X	

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6.2	Hệ thống cấp nước thôn Suối Rua	Nước mặt	2007	2007	18	15	300	193			X					X		
6.3	Hệ thống cấp nước thôn Thịnh Sơn	Nước mặt	2011	2012	160	140	2.200	1.693			X					X		
III	Thị xã Ninh Hòa				11.586	3.552	142.532	36.093	7	1	3	2	5		7	4	3	4
1	Xã Ninh An																	
1.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Ninh Ích	Nước mặt	2004	2004	156	90	2.600	872					X		X			
1.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hòa Thiện- Gia Mỹ	Nước ngầm	2006	2006	234	100	5.850	1.608	X								X	
1.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Lộc- Ngọc Sơn	Nước ngầm	2006	2006	70	-	2.195	-	X									X
2	Xã Ninh Bình																	
2.1	Hệ thống cấp nước Ninh Bình- Ninh Quang- Ninh Hưng	Nước mặt	2010	2012	2.082	330	28.450	3.100			X				X			
3	Xã Ninh Ích																	
3.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Ích	Nước mặt	2000	2000	326	100	8.200	1.507		X						X		
4	Xã Ninh Lộc																	
4.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Lộc	Nước mặt	2005	2006	260	240	4.400	4.051					X		X			
5	Xã Ninh Phú																	
5.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Phú	Nước mặt	1999	1999	40	30	1.000	748					X			X		
6	Xã Ninh Sim																	
6.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Dục Mỹ	Nước mặt	1998	1999	360	260	9.000	4.209					X		X			
7	Xã Ninh Sơn																	
7.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thôn 4 xã Ninh Sơn	Nước mặt	2000	2000	136	52	3.400	455				X					X	
7.2	Hệ thống cấp nước Thôn 5 xã Ninh Sơn	Nước mặt	2010	2010	100	-	1.500	-	X									X
7.3	Công trình nước sạch Đá bàn	Nước mặt	2011	2013	4.000	1.000	20.000	5.000					X		X			
8	Xã Ninh Tân																	
8.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tân- Ninh Hưng	Nước mặt	2006	2006	400	200	6.612	2.800	X							X		
9	Xã Ninh Tây																	
9.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tây	Nước mặt	2003	2003	220	-	4.400	-				X						X

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Xã Ninh Thọ																	
10.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Thọ	Nước mặt	1999	1999	106	80	2.000	1.790	X							X		
11	Xã Ninh Thượng																	
11.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Thượng	Nước mặt	2002	2002	420	210	7.000	2.653	X								X	
12	Xã Ninh Trung																	
12.1	Hệ thống cấp nước Ninh Trung- Ninh Thân- Ninh Đông	Nước mặt	2010	2012	1.578	210	21.530	2.500			X				X			
13	Xã Ninh Vân																	
13.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Vân	Nước ngầm	2005	2005	65	-	2.015	-	X									X
14	Xã Ninh Xuân																	
14.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Xuân	Nước mặt	2009	2010	1.033	650	12.380	4.800			X				X			
IV	Huyện Vạn Ninh				1.066	208	21.895	2.637	2				2		2			2
1	Xã Vạn Long																	
1.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Thọ	Nước ngầm	2002	2002	60	-	2.000	-	X									X
1.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hải Triều	Nước ngầm	2003	2003	106	-	3.500	-	X									X
2	Xã Xuân Sơn																	
2.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Xuân Sơn	Nước mặt	2003	2004	300	208	4.200	2.637					X		X			
3	Xã Vạn Hưng																	
3.1	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Diên	Nước mặt	2010	2011	600	-	12.195	-					X		X			
V	Huyện Diên Khánh				1.912	538	29.730	4.746	4	2	1				2	1		4
1	Xã Diên An																	
1.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên An	Nước ngầm	2000	2000	32	-	1.000	-	X									X
2	Xã Diên Bình																	
2.1	Công trình nước sạch nông thôn	Nước mặt	2009	2010	160	38	2.680	636		X						X		
3	Xã Diên Đồng																	
3.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên Đồng	Nước mặt	1995	1995	80	-	2.000	-	X									X

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Xã Diên Lâm																	
4.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên Lâm	Nước mặt	2003	2003	110	-	1.900	-	X									X
5	Xã Diên Thọ																	
5.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên Phước- Diên Lạc- Diên Thọ	Nước mặt	2008	2009	1.160	450	17.500	3.500			X				X			
6	Xã Diên Xuân																	
6.1	Hệ thống cấp nước sạch thôn Xuân Nam	Nước mặt	2010	2011		-		-	X									X
7	Xã Suối Tiên																	
7.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Tiên	Nước mặt	2005	2005	370	50	4.650	610		X					X			
VI	Huyện Khánh Vĩnh				1.993	1.033	27.009	14.865	17						1	7	8	1
1	Xã Cầu Bà																	
1.1	Hệ thống cấp nước xã Cầu Bà	Nước mặt	2002	2002	150	100	2.500	1.637	X							X		
2	Xã Giang Ly, Sơn Thái, Liên Sang																	
2.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các cụm cánh Tây	Nước mặt	2007	2007	120	65	1.595	787	X								X	
3	Xã Khánh Bình																	
3.1	Hệ thống cấp nước xã Khánh Bình	Nước mặt	2010	2011	237	128	4.000	2.139	X							X		
4	Xã Khánh Đông																	
4.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khánh Đông	Nước mặt	2004	2004	90	-	1.200	-	X									X
5	Xã Khánh Hiệp																	
5.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Nhím	Nước mặt	2002	2002	130	35	689	536	X								X	
5.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khánh Hiệp	Nước mặt	2006	2007	360	180	3.250	1.700	X								X	
5.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Biêm	Nước mặt	2011	2011	66	50	1.100	898	X							X		
6	Xã Khánh Nam																	
6.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt A Xay	Nước mặt	1993	1993	50	40	725	675	X							X		
6.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hòn Dù	Nước mặt	2002	2002	100	75	1.100	1.000	X							X		
7	Xã Khánh Phú																	

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khánh Phú	Nước mặt	2004	2004	150	50	2.350	450	X								X	
7.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt HoCho	Nước mặt	2007	2007	60	30	1.000	500	X								X	
8	Xã Khánh Thành																	
8.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khánh Thành	Nước mặt	2004	2004	100	100	1.600	1.600	X							X		
9	Xã Khánh Thượng																	
9.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc	Nước mặt	2004	2004	60	30	1.000	538	X							X		
9.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Đa Râm- Suối Cát	Nước mặt	2004	2004	90	30	1.400	454	X								X	
10	Xã Khánh Trung																	
10.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Lách	Nước mặt	2003	2003	50	20	600	298	X								X	
10.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Cá	Nước mặt	2004	2005	80	50	1.300	828	X								X	
11	Xã Sông Cầu																	
11.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sông Cầu	Nước mặt	2008	2008	100	50	1.600	825	X						X			
VII	Huyện Khánh Sơn				2.049	1.397	18.020	11.260	11							5	6	
1	Xã Thành Sơn																	
1.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thành Sơn	Nước mặt	2003	2003	98	97	1.250	1.000	X								X	
1.2	Hệ thống cấp nước thôn 3+4	Nước mặt	2005	2005	70	20	600	200	X								X	
2	Xã Sơn Lâm																	
2.1	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Ko Róa	Nước mặt	2008	2008	156	120	2.600	2.000	X								X	
3	Xã Sơn Bình																	
3.1	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Xóm Cỏ	Nước mặt	2006	2006	200	120	350	200	X							X		
3.2	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Liên Bình	Nước mặt	2008	2008	400	250	800	800	X							X		
3.3	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Liên Hòa - Ko Lăk	Nước mặt	2007	2007	500	400	600	600	X							X		
4	Xã Sơn Hiệp																	
4.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Hiệp-Sơn Bình	Nước mặt	2001	2002	120	50	3.000	200	X								X	
4.2	Hệ thống cấp nước tự chảy Sơn Hiệp	Nước mặt	2008	2008	60	60	1.010	3.000	X							X		

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Xã Sơn Trung																	
5.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Trung	Nước mặt	2005	2005	120	80	2.380	2.390	X							X		
6	Xã Ba Cùm Bắc																	
6.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Bắc	Nước mặt	2004	2004	265	120	4.430	170	X								X	
7	Xã Ba Cùm Nam																	
7.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Nam	Nước mặt	2005	2005	60	80	1.000	700	X								X	
VIII	Huyện Cam Lâm				2.495	1.523	19.082	5.372	6	1	1	1			2	3	2	2
1	Xã Cam An Bắc																	
1.1	Hệ thống cấp nước Tân An	Nước mặt	2005	2005	50	20	1.580	163	X								X	
2	Xã Cam Hiệp Bắc																	
2.1	Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc	Nước mặt	2009	2010	384	240	400	191			X				X			
3	Xã Cam Phước Tây																	
3.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cam Phước Tây	Nước mặt	1997	1997	100	-	2.500	-	X									X
3.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Văn Thủy 2	Nước mặt	2004	2004	115	115	2.510	2.510	X							X		
4	Xã Cam Thành Bắc																	
4.1	Hệ thống cấp nước Tân Lập	Nước mặt	2008	2008	156	94	221	133	X								X	
5	Xã Cam Tân																	
5.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Bình I	Nước mặt	2008	2009	230	24	3.084	216				X			X			
6	Xã Sơn Tân																	
6.1	Hệ thống cấp nước xã Sơn Tân	Nước mặt	2009	2009	1.050	1.000	887	887	X							X		
7	Xã Suối Cát																	
7.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Cát	Nước ngầm	2006	2006	170	-	3.765	-	X									X
7.2	Hệ thống cấp nước Tân Xương 2	Nước mặt	2006	2006	240	30	4.135	1.272		X						X		